

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-ST

Ngày: 09-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đức Thuận

Bà Nguyễn Thị Diễm Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Phước là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Bình Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 9 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXX-DS ngày 22 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Minh Á – Sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn TG 2, xã TG, huyện TS, tỉnh Bình Định. (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Văn P – Sinh năm 1982

Địa chỉ: TG 1, xã TG, huyện TS, tỉnh Bình Định. (có mặt).

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L (Vợ ông Lê Văn P)

HKTT: TG 1, xã TG, huyện TS, tỉnh Bình Định. (Hiện không có mặt tại địa phương).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 3 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị Minh Á trình bày:

Giữa bà và bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn P là người cùng địa phương quen biết nhau nên bà có cho vợ chồng bà L, ông P vay số tiền 96.000.000 đồng để làm ăn, vợ chồng bà L, ông P có viết giấy mượn tiền cho bà ngày trả 15/01/2020, thời gian trả tháng 02/2020, trong giấy không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 10%/năm. Từ khi vay đến nay bà L, ông P chưa trả cho bà tiền gốc hay tiền lãi gì hết, bà đã đòi nhiều lần nhưng bà L, ông P không trả nợ. Ngoài giấy nợ trên trước đó vào ngày 01/2/2019 bà Nguyễn Thị L có mượn của bà số tiền 50.000.000 đồng, bà L đã trả được 20.000.000 đồng còn nợ lại 30.000.000 đồng. Do hiện nay bà L đã bỏ nhà đi không có mặt tại địa phương nên bà khởi kiện yêu cầu ông P phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ 96.000.000 của giấy vay ngày 15/01/2020 là 48.000.000 đồng một lần và tính lãi suất theo Ngân hàng quy định từ khi vay là ngày 15/01/2020 cho đến khi Tòa án xử. Đối với phần còn lại 48.000.000 đồng của giấy vay ngày 15/01/2020 và giấy vay ngày 01/2/2019 khi nào bà L về địa phương thì bà sẽ khởi kiện sau.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn P trình bày:

Ông thừa nhận giấy mượn tiền ngày 15/01/2020 số tiền 96.000.00 đồng, ông có ký vào giấy mượn tiền nhưng số tiền này vợ ông (Nguyễn Thị L) chơi huê nợ tiền như thế nào thì ông không biết, khi bà A bảo ký vào giấy mượn tiền lúc đó ông muốn cho êm chuyện nên ký vào chứ thực tế số nợ chỉ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng còn lại là tiền lãi suất. Quá trình vay vợ ông đã trả 20.000.000 đồng còn nợ 76.000.000 đồng nên theo giấy nợ ngày 15/01/2020 nếu chia $\frac{1}{2}$ khoản nợ thì ông còn nợ 38.000.000 đồng nhưng hiện nay điều kiện gia đình khó khăn nên ông xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin không trả tiền lãi.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị: Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468, 470 BLDS năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Minh Á, buộc ông Lê Văn P phải trả cho bà Á số tiền nợ gốc 48.000.000 đồng và tiền lãi, lãi suất 10%/năm được bà Á đồng ý, thời gian tính lãi từ ngày vi phạm hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm. Bác yêu cầu của ông Lê Văn P xin trả nợ dần mỗi tháng 500.000 đồng và xin không trả tiền lãi vì không được nguyên đơn chấp nhận. Về án phí áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông P phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Lê Văn P là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Giữa bà Hồ Thị Minh Á và vợ chồng ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị L là chỗ quen biết nhau nên bà Á có cho bà L, ông P vay 96.000.000 đồng vào ngày 15/01/2020, bà L, ông P có viết giấy mượn tiền cho bà Á, có ghi thời hạn trả nợ đến tháng 02/2020, không ghi lãi suất. Từ khi vay đến nay ông P, bà L chưa trả nợ gốc và lãi cho bà Á, bà Á đã đòi nhiều lần nhưng bà L, ông P không trả nợ. Do hiện nay bà L đã bỏ nhà đi không có mặt tại địa phương nên bà Á khởi kiện yêu cầu ông P phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ 96.000.000 của giấy vay ngày 15/01/2020 là 48.000.000 đồng một lần và tính lãi. Đối với số nợ 48.000.000 đồng mà bà L còn nợ của bà Á thì bà Á sẽ khởi kiện sau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên HĐXX không xem xét.

[2.2] Xét hợp đồng vay tài sản giữa bà Á và ông P, bà L được xác lập ngày 15/01/2020 là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 1 Điều 470 BLDS năm 2015. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn bà Á đã cung cấp chứng cứ là Giấy mượn tiền ngày 15/01/2020 số tiền 96.000.000 đồng do bà L và ông P ký vào giấy nhận nợ. Bị đơn ông P cũng công nhận giấy mượn tiền trên là do ông ký và thừa nhận nợ của bà Á. Bà Á đã đòi nhiều lần nhưng ông P, bà L không trả nợ, bà L đã bỏ đi khỏi địa phương, ông P phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Như vậy ông P đã vi phạm hợp đồng nên yêu cầu của bà Á được HĐXX chấp nhận. Do đó, buộc ông P phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Á số tiền nợ gốc 48.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về lãi suất: Hai bên thừa nhận trong hợp đồng vay không ghi lãi suất, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng theo lãi suất 10%/năm, từ khi vay đến nay bà L, ông P chưa trả tiền lãi cho bà Á. Do đó, việc nguyên đơn bà Á yêu cầu ông P phải trả tiền lãi của khoản vay ông P phải trả số nợ 48.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là có căn cứ để chấp nhận. Xét hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 1 Điều 470 của BLDS, theo giấy nợ ngày 15/01/2020 có ghi hứa đến tháng 02/2020 sẽ hoàn trả lại nhưng hết thời hạn trả nợ mà ông P không trả nợ thì ông P đã vi phạm hợp đồng. Do đó thời hạn tính lãi từ ngày vi phạm hợp đồng là ngày 01/3/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa hôm nay bà Á đồng ý mức lãi suất là 10%/năm và thời gian tính lãi từ khi ông P vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật, nên ông P phải trả cho bà Á tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015 (10%/năm tương đương 0,83%/tháng) được tính từ ngày 01/3/2020 trên số tiền chậm trả đến tại thời điểm trả nợ ngày 09/9/2022, được tính như sau:

Thời gian từ ngày 01/3/2020 đến ngày 09/9/2022 là 29 tháng 9 ngày của số tiền 48.000.000 đồng

$48.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 29 \text{ tháng } 9 \text{ ngày} = 11.673.120 \text{ đồng.}$

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi ông P phải trả cho bà Á là: 59.673.000 đồng (tiền gốc 48.000.000đ + tiền lãi 11.673.000đ).

[2.4] Đối với lời nại của ông P cho rằng ông chỉ còn nợ 38.000.000 đồng vì vợ ông (bà L) đã trả 20.000.000 đồng nhưng ông không có chứng cứ chứng minh, bà Á thừa nhận bà L có trả 20.000.000 đồng nhưng trả của khoản vay 50.000.000 đồng ngày 01/2/2019 mà bà L mượn một mình bà L, hiện khoản vay này bà Á chưa khởi kiện nên không liên quan đến khoản vay ngày 15/01/2020 trong vụ án này nên không chấp nhận lời nại của ông P. Ngoài ra ông P xin trả nợ dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin không trả tiền lãi vì hiện nay ông khó khăn không có khả năng trả nợ một lần. Yêu cầu của ông P không được nguyên đơn bà Á chấp nhận và không phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX không chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Á được HĐXX chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, bị đơn ông Lê Văn P phải chịu 2.983.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho bà Hồ Thị Minh Á theo biên lai thu số 0007227 ngày 12/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

[4] Lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Minh Á về việc yêu cầu ông Lê Văn P phải trả số tiền vay ngày 15/01/2020.

2. Buộc ông Lê Văn P phải có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Minh Á số tiền 59.673.000 đồng (năm mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng) trong đó tiền gốc là 48.000.000 đồng, tiền lãi là 11.673.000 đồng.

3. Bác yêu cầu của ông Lê Văn P xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng và không trả tiền lãi và chỉ còn nợ 38.000.000 đồng là không có căn cứ vì không được nguyên đơn chấp nhận.

4. Về án phí: Ông Lê Văn P phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 2.983.600 đồng (hai triệu chín trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Hoàn trả cho bà Hồ Thị Minh Á 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007227 ngày 12/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Về quyền nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Lê Thị Minh Trí

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA